TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST Ngày: 20/11/2019 V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nhơn;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mý;

2. Bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Tạ Quang N; Địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H; Nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; Chỗ ở: Đội 5, thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Quang N:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 28/5/2015 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Trong quá trình chung sống, ông và bà H không có sự gắn kết tình cảm, cuộc sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu được tính cách của nhau, có nhiều tranh cãi, lời qua tiếng lại. Bà H nhiều lần bỏ nhà đi làm ăn. Cách đây 06 tháng thì bà H bỏ về quê và không quay vào sống với ông nữa. Ông cảm thấy

mâu thuẫn giữa ông và bà H đã thật sự trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung là cháu Tạ Thị Quỳnh A, sinh ngày 30/6/2016. Ông đồng ý giao cháu A cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Ý kiến và yêu cầu của bị đơn bà Trần Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Tạ Quang N tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Bà đăng ký hộ khẩu thường trú, sinh sống tại thôn B, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai nhưng hiện nay đã chuyển về sinh sống với mẹ tại đội 5, thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Bà nhận thấy đời sống hôn nhân giữa bà và ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn do tính tình vợ chồng không hợp nhau. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung là cháu Tạ Thị Quỳnh A, sinh ngày 30/6/2016. Bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Kết quả xác minh của Tòa án tại Ban Nhân dân thôn B, xã Y: Ông Tạ Quang N và bà Trần Thị H có đăng ký thường trú tại thôn B, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai nhưng hiện nay bà H đã chuyển về sinh sống tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Ông N và bà H có một số mâu thuẫn xuất phát từ chuyện vợ chồng, con chung, con riêng, tuy nhiên mức độ mâu thuẫn như thế nào thì Ban Nhân dân thôn không nắm được.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm nghị án và tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, xử cho ông N được ly hôn với bà H. Giao con chung là cháu Tạ Thị Quỳnh A, sinh ngày 30/6/2016 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Ông Tạ Quang N yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung với bà Trần Thị H và không yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung nên đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo kết quả xác minh của Tòa án và lời trình bày của bà H thì bà H đăng ký thường trú tại thôn B, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai nhưng hiện nay đang sinh sống tại đội 5, thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tiếp tục giải quyết vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với ông N nên Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà H có Đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ông N và bà H tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 28/5/2015 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Việc kết hôn của ông N, bà H không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn, đảm bảo điều kiện kết hôn và được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các Điều 5, 8 và 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hợp pháp.

[5] Ông N và bà H đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân của ông bà có nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Hiện nay ông N và bà H đang sống ly thân, bà H đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông N. Lời trình bày của ông bà phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại Ban Nhân dân thôn B, xã Y (Bút lục số 34) chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông bà đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông N và bà H, giải quyết cho ông bà được ly hôn.

[6] Ông N và bà H có 01 con chung là cháu Tạ Thị Quỳnh A, sinh ngày 30/6/2016. Tính đến ngày 20/11/2019, cháu A được 03 năm 04 tháng 20 ngày tuổi và hiện đang sống cùng bà H. Ông N, bà H thống nhất giao cháu A cho bà H trực tiếp nuôi và ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Căn cứ các Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu A cho bà H tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[7] Ông N, bà H không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 và 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang N. Ông N được ly hôn với bà Trần Thị H.

2. Giao cháu Tạ Thị Quỳnh A, sinh ngày 30/6/2016 cho bà H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 20/11/2019 cho đến khi cháu A thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Ông Tạ Quang N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng, tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Ông N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0005669 ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai nên phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật

Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- UBND xã S, huyện L, tỉnh Quảng Trị (GCNKH số 23 ngày 28/5/2015);
- Lưu: HSVA, VT-LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Thành Nhơn